

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm
2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một
số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Ủy
ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi
trường của Dự án điều chỉnh quy mô của Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi
và thức ăn thủy sản, công suất 180.000 tấn/năm do Công ty TNHH De Hues làm
Chủ đầu tư tại Cụm công nghiệp An Tràng, thôn Văn Tràng, thị trấn Trường
Sơn, huyện An Lão;*

*Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Chi nhánh Công ty
TNHH De Heus tại Hải Phòng (theo Giấy ủy quyền số 17/010122/UQ/DH của
Công ty TNHH De Heus) tại Công văn số 906/CV- DH ngày 09 tháng 6 năm
2022 và hồ sơ kèm theo Văn bản số 309/CV-DH ngày 30 tháng 9 năm 2022 về
việc chỉnh sửa bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
637/TTr-STNMT ngày 11 tháng 11 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH De Heus (địa chỉ tại Lô A4 Khu công nghiệp Hòa Phú, ấp Phước Hòa, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản - Chi nhánh Công ty trách nhiệm hữu hạn De Heus tại Hải Phòng (tại Cụm công nghiệp An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản – Chi nhánh Công ty trách nhiệm hữu hạn De Heus.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp An Tràng, thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3274091755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 12 năm 2019; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701091716 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành tỉnh Vĩnh Long cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 6 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3701091716.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 180.000 tấn/năm.

- Diện tích đất sử dụng: 29.664,8 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH De Heus:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH De Heus có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 24.tháng 11 năm 2022 đến ngày 24.tháng 11 năm 2032)

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./. 

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNTNMT, NCKTGS;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH De Heus;
- Công thông tin điện tử TP;
- UBND huyện An Lão;
- CV: MT;
- Lưu: VT 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3944/GPMT-UBND ngày 24 tháng 11.. năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh của Dự án (gồm: nhà vệ sinh công nhân số 1 (khu vực lò hơi), nhà vệ sinh công nhân số 2 (khu vực phòng bán hàng và phòng cân), nhà vệ sinh công nhân số 3 (gần khu vực kho rác), nhà vệ sinh văn phòng); Nước thải từ khu vực các bồn rửa tay của công nhân (khu vực sản xuất, khu vực kho); lưu lượng thải: 4,75 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ khu vực nhà ăn ca; lưu lượng thải: 1,25 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực thay đồ, giặt đồ; lưu lượng thải: 0,4 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động vệ sinh máy móc, thiết bị (chủ yếu là vệ sinh máy ép dền) và nước xả đáy lò hơi; lưu lượng thải: 1,5 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 05: Nước thải từ hệ thống xử lý mùi phát sinh từ công đoạn ủ sấy cám viên của dây chuyền sản xuất cám tôm; lưu lượng thải: 0,3 m³/lần xả.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Lạch Tray, đoạn qua cống Trường Sơn 1 (cống Lò Gạch cũ), thị trấn Trường Sơn, huyện An Lão.

2.2. Vị trí xả nước thải: Hồ ga cuối thu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tọa độ: X = 2303212.554; Y = 588704.229.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,2) và QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K=1,2) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
2	pH	-	6 ÷ 9		
3	Màu	Pt-Co	50		
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	30		
5	COD	mg/l	81		
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
7	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
10	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,216		
11	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/l	6,0		
12	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36		
13	Tổng Nitơ	mg/l	21,6		
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	4,32		
15	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
16	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2		
17	Clo dư	mg/l	1,08		
18	Coliform	MPN/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ khu nhà vệ sinh (nguồn số 01) được thu gom, xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại (số lượng: 04 bể tự hoại, tổng thể tích khoảng $20,8 \text{ m}^3$), sau đó cùng với nước từ khu vực các bồn rửa tay đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ thông qua đường ống nhựa PVC để tiếp tục được xử lý.

- Nước thải nhà ăn (nguồn số 02) được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tách mỡ (số lượng: 01 bể, thể tích khoảng $2,5 \text{ m}^3$), sau đó đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ thông qua đường ống nhựa PVC để tiếp tục được xử lý.

- Nước thải từ khu vực thay đồ, giặt đồ (nguồn số 03) được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại công nhân số 1 (khu vực lò hơi), sau đó đi về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ thông qua đường ống nhựa PVC để tiếp tục được xử lý.

- Nước thải sản xuất (nguồn số 04) được dẫn về bể tự hoại công nhân số 1 (khu vực lò hơi), sau đó đi về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ thông qua đường ống nhựa PVC.

- Nước từ hệ thống xử lý mùi công đoạn ủ sấy cám viên của dây chuyền sản xuất cám tôm (nguồn số 05): lượng nước này phát sinh không thường xuyên, khối lượng phát sinh $0,3 \text{ m}^3$, định kỳ 6 tháng được thu gom 1 lần, quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải tập trung: nước thải $\rightarrow$ bể thu gom (bể điều hòa) $\rightarrow$ bể thiếu khí $\rightarrow$ bể hiếu khí 1 $\rightarrow$ bể hiếu khí 2 $\rightarrow$ bể lắng $\rightarrow$ bể trung gian $\rightarrow$ bồn lọc áp lực $\rightarrow$ bể khử trùng $\rightarrow$ hố ga $\rightarrow$ hệ thống thoát nước chung khu vực $\rightarrow$ sông Lạch Tray, đoạn qua cống Trường Sơn 1 (cống Lò Gạch cũ).

- Công suất thiết kế: $20 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen, NaOH, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.
- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp Giấy phép môi trường do Dự án đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm và đã được Sở Tài nguyên và môi trường ban hành Công văn số 1895/STNMT-CCBVMT ngày 26 tháng 05 năm 2022 thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Dự án, bảo đảm đáp ứng giá trị cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$) và QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, $K=1,2$) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3944/GPMT-UBND ngày 24. tháng 11. năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu nạp liệu.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy nghiền thô của dây chuyền sản xuất cám tôm.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy nghiền siêu mịn của dây chuyền sản xuất cám tôm.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy nghiền nguyên liệu dây chuyền sản xuất cám cá.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy làm nguội của dây chuyền sản xuất cám cá 1.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy làm nguội của dây chuyền sản xuất cám cá 2.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy làm nguội của dây chuyền sản xuất cám tôm.
- Nguồn số 08: Khí thải từ máy sấy khô của dây chuyền sản xuất cám cá 1.
- Nguồn số 09: Khí thải từ máy sấy khô của dây chuyền sản xuất cám cá 2.
- Nguồn số 10: Khí thải từ khu vực Cyclon hút viên 1.
- Nguồn số 11: Khí thải từ khu vực Cyclon hút viên 2.
- Nguồn số 12: Khí thải từ công đoạn ủ sấy cám viên của dây chuyền sản xuất cám tôm.
- Nguồn số 13: Khí thải từ lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực nạp liệu (nguồn số 01). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: X = 2303148; Y = 588546.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy nghiền thô của dây chuyền sản xuất cám tôm (nguồn số 02). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X=2303121$; $Y=588521$.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực nghiền siêu mịn của dây chuyền sản xuất cám tôm (nguồn số 03). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X=2303130$; $Y=588528$.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy nghiền nguyên liệu của dây chuyền sản xuất cám cá (nguồn số 04). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X=2303121$; $Y=588535$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực máy làm nguội của dây chuyền sản xuất cám cá 01 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X=2303126$; $Y=588520$.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực làm nguội cám cá dây chuyền 02 (nguồn số 06). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X=2303127$; $Y=588517$.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực làm nguội cám tôm (nguồn số 07). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X=2303124$; $Y=588522$.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy khô cám cá dây chuyền 1 (nguồn số 08). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X=2303126$; $Y=588533$.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy khô cám cá dây chuyền 2 (nguồn số 09). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X=2303133$; $Y=588522$.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực Cyclone hút viên 1 (nguồn số 10). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X=2303119$; $Y=588526$.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực Cyclone hút viên 2 (nguồn số 11). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X=2303120$; $Y=588534$.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ủ sấy cám viên của dây chuyền sản xuất cám tôm (nguồn số 12). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X=2303139$; $Y=588520$.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 13). Tọa độ vị trí điểm xả khí thải: $X=2303108$, $Y=588486$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, mũi chiếu 3°)

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản – Chi nhánh Công ty trách nhiệm hữu hạn De Heus.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $44.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $44.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $39.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $44.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $44.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $44.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $44.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $33.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường qua ống thải khí, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01, 02, 03, 04, 13				Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định
1	Lưu Lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	SO ₂	mg/Nm ³	400		
3	CO	mg/Nm ³	800		
4	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		

5	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		tại khoản 2 Điều 98 phụ lục XXIX, Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/1/2022.
II	Dòng thải số 05, 06, 07, 08, 09, 12				
1	Lưu Lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	SO ₂	mg/Nm ³	400		
3	CO	mg/Nm ³	800		
4	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
6	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
7	NH ₃	mg/Nm ³	40		
III	Dòng thải số 10, 11				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu nạp liệu được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy nghiền thô của dây chuyền sản xuất cám tôm được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống khí thải số 02 để xử lý.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy nghiền siêu mịn của dây chuyền sản xuất cám tôm được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống khí thải số 03 để xử lý.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy nghiền nguyên liệu dây chuyền sản xuất cám cá được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 04 để xử lý.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy làm nguội của dây chuyền sản xuất cá 1 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 05 để xử lý.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy làm nguội của dây chuyền sản xuất cá 2 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 06 để xử lý.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy làm nguội của dây chuyền sản xuất tôm được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 07 để xử lý.

- Nguồn số 08: Khí thải từ máy sấy khô của dây chuyền sản xuất cá 1 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 08 để xử lý.

- Nguồn số 09: Khí thải từ máy sấy khô của dây chuyền sản xuất cá 2 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 09 để xử lý.

- Nguồn số 10: Khí thải từ khu vực Cyclon hút viên 1 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 10 để xử lý.

- Nguồn số 11: Khí thải từ khu vực Cyclon hút viên 2 được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 11 để xử lý.

- Nguồn số 12: Khí thải từ công đoạn ủ sấy cá viên của dây chuyền sản xuất tôm được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 12 để xử lý.

- Nguồn số 13: Khí thải từ lò hơi được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 13 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03 và 04:

Bốn hệ thống xử lý khí thải có quy trình công nghệ xử lý giống nhau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải (từ nguồn số 01, 02, 03 và 04) → Đường ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát khí (dòng số 01, 02, 03 và 04).

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ (tương ứng với dòng số 01); 12.000 m³/giờ (tương ứng với dòng số 02); 12.000 m³/giờ (tương ứng với dòng số 03); 10.000 m³/giờ (tương ứng với dòng số 04).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi (định kỳ thay thế 01 năm/lần).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 05, 06, 07, 08 và 09:

Năm hệ thống xử lý khí thải có quy trình công nghệ xử lý giống nhau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải (từ nguồn số 05, 06, 07, 08 và 09) → Đường ống dẫn → Thiết bị Cyclon tích hợp than hoạt tính → Ống thoát khí (dòng số 05, 06, 07, 08 và 09).

- Công suất thiết kế: 44.000 m³/giờ (tương ứng với dòng số 05); 44.000 m³/giờ (tương ứng với dòng số 06); 39.200 m³/giờ (tương ứng với dòng số 07); 44.000 m³/giờ (tương ứng với dòng số 08); 44.000 m³/giờ (tương ứng với dòng số 09).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (định kỳ thay thế 6 tháng/lần).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 10, 11:

Hai hệ thống xử lý khí thải có quy trình công nghệ xử lý giống nhau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (từ nguồn số 10, 11) → Đường ống dẫn → Lốp than hoạt tính → Ống thoát khí (dòng số 10,11).

- Công suất thiết kế: 44.000 m³/giờ (tương ứng với dòng số 10); 44.000 m³/giờ (tương ứng với dòng số 11).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (định kỳ thay thế 6 tháng/lần).

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 12:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (từ nguồn số 12) → Nước → Tách ẩm → Ozon → Than hoạt tính → Ống thoát khí (dòng số 12).

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/giờ (tương ứng với dòng số 12);

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (định kỳ thay thế 6 tháng/lần).

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải số 13:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (từ nguồn số 13) → Bộ thu hồi nhiệt gió → Bộ thu hồi nhiệt nước → Cyclone lọc bụi → Lọc bụi túi vải → Ống thoát khí (dòng số 13).

- Công suất thiết kế: 33.000 m³/giờ (tương ứng với dòng số 12);

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi (định kỳ thay thế 01 năm/lần).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các

hệ thống thu gom, xử lý khí thải (đường ống thu khí, quạt hút, hộp chứa than hoạt tính, thiết bị lọc bụi túi vải). Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp Giấy phép môi trường do Dự án đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm và đã được Sở Tài nguyên và môi trường ban hành Công văn số 1895/STNMT-CCBVMT ngày 26 tháng 05 năm 2022 thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~3944~~ 3944/GPMT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy nghiền cám cá.
- Nguồn số 02: Khu vực máy sàng nguyên liệu cám cá.
- Nguồn số 03: Khu vực ép đùn cám cá.
- Nguồn số 04: Khu vực sàng viên cám cá.
- Nguồn số 05: Khu vực sàng thành phẩm cám cá.
- Nguồn số 06: Khu vực nghiền cám tôm.
- Nguồn số 07: Khu vực sàng nguyên liệu cám tôm.
- Nguồn số 08: Khu vực ép viên cám tôm.
- Nguồn số 09: Khu vực sàng viên cám tôm.
- Nguồn số 10: Khu vực sàng thành phẩm cám tôm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: tọa độ: X=588508; Y=2303035.
- Nguồn số 02: tọa độ: X=588536; Y=2303152.
- Nguồn số 03: tọa độ: X=588514; Y=2303110.
- Nguồn số 04: tọa độ: X=588526; Y=2303131.
- Nguồn số 05: tọa độ: X=588494; Y=2303088.
- Nguồn số 06: tọa độ: X=588507; Y=2303124.
- Nguồn số 07: tọa độ: X=588536; Y=2303123.
- Nguồn số 08: tọa độ: X=588534; Y=2303097.
- Nguồn số 09: tọa độ: X=588533; Y=2303120.
- Nguồn số 10: tọa độ: X=588489; Y=2303100.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Các thiết bị tại những dây chuyền có công suất lớn, lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG
PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3944./GPMT-UBND ngày 24. tháng 11..
năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Chủng loại CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	4,0
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	10,2
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	50,0
4	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	12 10 04	100
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	300
6	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	900
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Rắn	12 06 05	100
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	84,0
9	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	4,5
10	Que hàn thải có các kim loại	Rắn	07 04 01	4,0

	nặng hoặc thành phần nguy hại			
11	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	1,0
12	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	Rắn	07 03 10	2.5
13	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	90,0
Tổng				1.650,2

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 13.905,5 kg/tháng (gồm: vỏ bao đựng nguyên vật liệu, sản phẩm đã qua sử dụng, bìa carton, vỏ thùng phuy sắt, vỏ thùng phuy nhựa, gỗ phế, pallet gỗ, pallet nhựa, sắt thép phế liệu, tro xỉ, sản phẩm hỏng, nguyên liệu hỏng, phụ phẩm nguyên liệu, túi vải tại các hệ thống xử lý khí thải...).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 1,24 tấn/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng, téc, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 30 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu BTCT, tường gạch, mái che, nền bê tông.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải nguy hại của từng loại chất thải nguy hại khác nhau, rồi tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Hiện tại Công ty đang ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Toàn Thắng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết kế, cấu tạo của kho:

- 01 kho chứa chất thải công nghiệp, diện tích 172,5 m². Kết cấu khung thép, có mái che, nền bê tông, bố trí đầy đủ bình bột chữa cháy. Kho chứa chia thành nhiều ngăn chứa gỗ phế, bao phế, cám phế, phuy phế.

- 01 kho chứa xỉ lò, diện tích 32 m², kích thước 6,4x5 (m). Kết cấu khung thép, có mái che, nền bê tông, bố trí đầy đủ bình bột chữa cháy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 15 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa khép kín, tường gạch, có mái che, nền bê tông, có đầy đủ biển báo, thiết bị bình bột chữa cháy.

Chất thải rắn thông thường được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa, rồi tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có nhu cầu thu mua tái chế hoặc đơn vị đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Hiện tại Công ty đang ký thỏa thuận thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt với Ban Quản lý rác thải ban nhân dân thị trấn Trường Sơn; ký hợp đồng mua bán phế liệu bao bì đã qua sử dụng với Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Chiến Thắng; ký hợp đồng chuyển giao trách nhiệm vận chuyển, xử lý xỉ tro lò hơi với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông Thịnh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Bố trí nhân viên giám sát, vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải theo đúng quy trình thiết kế và ghi chép đầy đủ thông tin vận hành trong sổ nhật ký.

- Bố trí máy phát điện dự phòng, đảm bảo công suất điện phục vụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải không bị gián đoạn.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải, khí thải thường xuyên theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải để theo dõi, phát hiện sớm sự cố và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. 

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3944/GPMT-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
 3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
 4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
 5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành./.
-